

Bảng cân đối kế toán quý 3 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	28,403,669,564	21,929,961,100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,806,294,191	1,409,684,283
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	12,567,361,860	6,002,505,458
IV. Hàng tồn kho	140	12,784,040,236	13,210,949,889
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,245,973,277	1,306,821,470
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	14,385,580,482	14,721,887,555
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	14,385,580,482	14,721,887,555
1. TSCĐ hữu hình	221	11,564,923,088	12,060,532,088
2. TSCĐ thuê tài chính	224	405,264,980	419,079,980
3. TSCĐ vô hình	227	1,731,439,158	1,783,939,158
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	683,953,256	458,336,329
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
V. Tài sản dài hạn khác	260		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	42,789,250,046	36,651,848,655
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	21,266,033,167	16,556,717,527
I. Nợ ngắn hạn	310	18,408,168,708	16,300,775,952
II. Nợ dài hạn	330	2,857,864,459	255,941,575
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	21,523,216,879	20,095,131,128
I. Vốn chủ sở hữu	410	22,171,758,382	20,362,022,856
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10,000,130,000	10,000,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	658,632,269	658,632,269
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(280,000,000)	(280,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2,442,770,686	2,442,770,686

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	443,435,260	443,435,260
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	8,906,790,167	7,097,054,641
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(648,541,503)	(266,891,728)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	(648,541,503)	(266,891,728)
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	42,789,250,046	36,651,848,655

Bá Hiến ngày 21/10/2009

lập biểu

kế toán trưởng

giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15,390,406,448	50,154,931,333
2	Các khoản giảm trừ		
3	Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	15,390,406,448	50,154,931,333
4	Giá vốn hàng bán	10,955,397,532	34,087,135,427
5	Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	4,435,008,916	16,067,795,906
6	Doanh thu hoạt động tài chính	8,811,962	16,797,382
7	Chi phí tài chính	170,910,400	700,597,027
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	170,910,400	700,597,027
8	Chi phí bán hàng	1,208,563,435	3,078,986,531
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,346,526,197	3,719,060,200
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	1,717,820,846	8,585,949,530
11	Thu nhập khác	91,914,680	130,701,680
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	91,914,680	130,701,680
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1,809,735,526	8,716,651,210
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành (25%)	452,433,882	2,179,162,803
16	Chi phí thuế TNDN phải nộp (được giảm 50% thuế xuất)	226,216,941	1,089,581,401
	Thuế TNDN được miễn giảm theo nghị quyết 30/2008-NQ/CP(30%)	67,865,082	326,874,420
	Thuế TNDN phải nộp	158,351,859	762,706,981
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	1,651,383,667	7,953,944,229
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,699	8,183

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC